

Số: 723/QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chương trình đào tạo các chuyên ngành
trình độ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-ĐHTM ngày 5/9/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 902/QĐ-ĐHTM ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc điều chỉnh bộ chương trình các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ vào biên bản họp của Hội đồng thẩm định các học phần trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thương mại;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Quản lý Khoa học,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh chương trình đào tạo các chuyên ngành trình độ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ (có chương trình kèm theo) của Trường Đại học Thương mại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ khóa 23B tuyển sinh đợt 2 năm 2017 cho tất cả các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Các quyết định trước đây trái với quyết định này bị bãi bỏ. Các Ông (Bà) Trưởng các Bộ môn, học phần chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn đề cương, bài giảng, chuẩn bị tài liệu tham khảo; phân công giáo viên giảng dạy và thực hiện kế hoạch giảng dạy được giao.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng QLKH, TCNS, KT&ĐBCL, KH-TC, Trưởng khoa SĐH và Trưởng các bộ môn, học phần chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu trữ Trường;
- Phòng QLKH, Khoa SĐH



GS.TS. Đinh Văn Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 723/QĐ-ĐHTM ngày 19 tháng 10 năm 2017)

| STT | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | CẤU TRÚC |
|-------------|--|------------|----------|
| 1 | KIẾN THỨC CHUNG (các học phần bắt buộc) | 6 | |
| 1 | Triết học | 4 | 42,18 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 20,10 |
| 2 | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | 12 | |
| 2.1. | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 2 | 20,10 |
| 3 | Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | 2 | 20,10 |
| 2.2 | Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 5 học phần sau) | 6 | |
| 1 | Quản trị tài chính nâng cao | 2 | 20,10 |
| 2 | Marketing tài chính và ngân hàng nâng cao | 2 | 20,10 |
| 3 | Kế toán quản trị nâng cao | 2 | 20,10 |
| 4 | Luật kinh tế nâng cao | 2 | 20,10 |
| 5 | Thương mại và đầu tư quốc tế | 2 | 20,10 |
| 3 | KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | 18 | |
| 3.1 | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao | 2 | 20,10 |
| 2 | Dịch vụ ngân hàng hiện đại | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản trị rủi ro tài chính | 2 | 20,10 |
| 3.2 | Các học phần tự chọn (chọn 6 trong 12 học phần sau) | 12 | |
| 1 | Thị trường các công cụ phái sinh | 2 | 20,10 |
| 2 | Phân tích và quản lý danh mục đầu tư | 2 | 20,10 |
| 3 | Lãnh đạo và quản lý | 2 | 20,10 |
| 4 | Quản trị các tổ chức tài chính phi ngân hàng nâng cao | 2 | 20,10 |
| 5 | Tài chính công nâng cao | 2 | 20,10 |
| 6 | Quản trị thị trường chiến lược | 2 | 20,10 |
| 7 | Quản trị dịch vụ nâng cao | 2 | 20,10 |
| 8 | Kế toán công | 2 | 20,10 |
| 9 | Quản trị sự thay đổi | 2 | 20,10 |
| 10 | Quản trị quan hệ khách hàng | 2 | 20,10 |
| 11 | Phân tích định lượng trong quản lý kinh tế | 2 | 20,10 |
| 12 | Quản lý thuế | 2 | 20,10 |
| 4 | NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | 6 | |
| 5 | BÁO CÁO THỰC TẾ | 3 | |
| 6 | LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP | 15 | |

Ghi chú : Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60, trong đó có 42 tín chỉ bắt buộc



GS, TS, Đinh Văn Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 723/QĐ-ĐHTM ngày 19 tháng 10 năm 2017)

| STT | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | CÁU TRÚC |
|-------------|--|------------|----------|
| 1 | KIẾN THỨC CHUNG (các học phần bắt buộc) | 6 | |
| 1 | Triết học | 4 | 42,18 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 20,10 |
| 2 | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | 12 | |
| 2.1. | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 2 | 20,10 |
| 3 | Phân tích định lượng trong quản lý kinh tế | 2 | 20,10 |
| 2.2 | Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 5 học phần sau) | 6 | |
| 1 | Quản lý công | 2 | 20,10 |
| 2 | Lãnh đạo và quản lý | 2 | 20,10 |
| 3 | Kinh tế phát triển nâng cao | 2 | 20,10 |
| 4 | Luật kinh tế nâng cao | 2 | 20,10 |
| 5 | Phân tích và quản lý nhà nước về đầu tư | 2 | 20,10 |
| 3 | KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | 18 | |
| 3.1 | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản trị chiến lược | 2 | 20,10 |
| 3 | Kinh tế nguồn nhân lực | 2 | 20,10 |
| 3.2 | Các học phần tự chọn (chọn 6 trong 12 học phần sau) | 12 | |
| 1 | Phân tích chính sách kinh tế, thương mại | 2 | 20,10 |
| 2 | Chiến lược chuỗi cung ứng | 2 | 20,10 |
| 3 | Tài chính công nâng cao | 2 | 20,10 |
| 4 | Chính sách thương mại của các nước đang phát triển | 2 | 20,10 |
| 5 | Thương mại và đầu tư quốc tế | 2 | 20,10 |
| 6 | Dịch vụ ngân hàng hiện đại | 2 | 20,10 |
| 7 | Quản trị dịch vụ nâng cao | 2 | 20,10 |
| 8 | Marketing xuất khẩu | 2 | 20,10 |
| 9 | Phân tích và quản lý danh mục đầu tư | 2 | 20,10 |
| 10 | Kiểm toán hoạt động | 2 | 20,10 |
| 11 | Quản lý thuế | 2 | 20,10 |
| 12 | Quản trị sự thay đổi | 2 | 20,10 |
| 4 | NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | 6 | |
| 5 | BÁO CÁO THỰC TẾ | 3 | |
| 6 | LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP | 15 | |

Ghi chú : Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60, trong đó có 42 tín chỉ bắt buộc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI
GS, TS. Đinh Văn Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 723/QĐ-ĐHTM ngày 19 tháng 10 năm 2017)

| STT | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | CẤU TRÚC |
|-------------|--|------------|----------|
| 1 | KIẾN THỨC CHUNG (các học phần bắt buộc) | 6 | |
| 1 | Triết học | 4 | 42,18 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 20,10 |
| 2 | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | 12 | |
| 2.1. | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | 2 | 20,10 |
| 2 | Luật kinh tế nâng cao | 2 | 20,10 |
| 3 | Tổng luận kế toán | 2 | 20,10 |
| 2.2 | Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 5 học phần sau) | 6 | |
| 1 | Quản trị tài chính nâng cao | 2 | 20,10 |
| 2 | Tài chính công nâng cao | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản trị các tổ chức tài chính phi ngân hàng nâng cao | 2 | 20,10 |
| 4 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 2 | 20,10 |
| 5 | Thương mại và đầu tư quốc tế | 2 | 20,10 |
| 3 | KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | 18 | |
| 3.1 | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Kế toán tài chính nâng cao | 2 | 20,10 |
| 2 | Kế toán quản trị nâng cao | 2 | 20,10 |
| 3 | Kiểm toán báo cáo tài chính nâng cao | 2 | 20,10 |
| 3.2 | Các học phần tự chọn (chọn 6 trong 12 học phần sau) | 12 | |
| 1 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 2 | 20,10 |
| 2 | Kế toán tái cấu trúc doanh nghiệp | 2 | 20,10 |
| 3 | Kế toán công | 2 | 20,10 |
| 4 | Kiểm toán hoạt động | 2 | 20,10 |
| 5 | Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao | 2 | 20,10 |
| 6 | Quản trị rủi ro tài chính | 2 | 20,10 |
| 7 | Thị trường các công cụ phái sinh | 2 | 20,10 |
| 8 | Quản trị dịch vụ nâng cao | 2 | 20,10 |
| 9 | Kế toán trong các tổ chức tài chính - ngân hàng | 2 | 20,10 |
| 10 | Báo cáo tài chính hợp nhất | 2 | 20,10 |
| 11 | Kế toán định giá | 2 | 20,10 |
| 12 | Phân tích định lượng trong quản lý kinh tế | 2 | 20,10 |
| 4 | NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | 6 | |
| 5 | BÁO CÁO THỰC TẾ | 3 | |
| 6 | LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP | 15 | |

Ghi chú : Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60, trong đó có 42 tín chỉ bắt buộc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI
GS, TS. Đinh Văn Sơn

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 723/QĐ-ĐHTM ngày 19 tháng 10 năm 2017)

| STT | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | CẤU TRÚC |
|-------------|--|------------|----------|
| 1 | KIẾN THỨC CHUNG (các học phần bắt buộc) | 6 | |
| 1 | Triết học | 4 | 42,18 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 20,10 |
| 2 | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | 12 | |
| 2.1. | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản trị chiến lược | 2 | 20,10 |
| 2,2 | Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 5 học phần sau) | 6 | |
| 1 | Quản trị sự thay đổi | 2 | 20,10 |
| 2 | Chiến lược chuỗi cung ứng | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản trị tài chính nâng cao | 2 | 20,10 |
| 4 | Luật kinh tế nâng cao | 2 | 20,10 |
| 5 | Quản trị nhân lực | 2 | 20,10 |
| 3 | KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | 18 | |
| 3,1 | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Lãnh đạo và quản lý | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản trị dự án đầu tư | 2 | 20,10 |
| 3 | Kinh tế nguồn nhân lực | 2 | 20,10 |
| 3,2 | Các học phần tự chọn (chọn 6 trong 12 học phần sau) | 12 | |
| 1 | Quản trị dịch vụ nâng cao | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản trị rủi ro tài chính | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản trị thị trường chiến lược | 2 | 20,10 |
| 4 | Quản trị vận hành | 2 | 20,10 |
| 5 | Phân tích định lượng trong quản lý kinh tế | 2 | 20,10 |
| 6 | Quản trị quan hệ khách hàng | 2 | 20,10 |
| 7 | Marketing xuất khẩu | 2 | 20,10 |
| 8 | Thương mại và đầu tư quốc tế | 2 | 20,10 |
| 9 | Quản trị thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp | 2 | 20,10 |
| 10 | Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp | 2 | 20,10 |
| 11 | Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao | 2 | 20,10 |
| 12 | Kế toán quản trị nâng cao | 2 | 20,10 |
| 4 | NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | 6 | |
| 5 | BÁO CÁO THỰC TẾ | 3 | |
| 6 | LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP | 15 | |

Ghi chú : Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60, trong đó có 42 tín chỉ bắt buộc



GS, TS. Đinh Văn Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
CHUYÊN NGÀNH: KINH DOANH THƯƠNG MẠI

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 729/QĐ-ĐHTM ngày 19 tháng 10 năm 2017)

| STT | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | CẤU TRÚC |
|-------------|--|------------|----------|
| 1 | KIẾN THỨC CHUNG (các học phần bắt buộc) | 6 | |
| 1 | Triết học | 4 | 42,18 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 20,10 |
| 2 | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | 12 | |
| 2.1. | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản trị chiến lược | 2 | 20,10 |
| 2,2 | Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 5 học phần sau) | 6 | |
| 1 | Quản trị sự thay đổi | 2 | 20,10 |
| 2 | Chiến lược chuỗi cung ứng | 2 | 20,10 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế nâng cao | 2 | 20,10 |
| 4 | Luật kinh tế nâng cao | 2 | 20,10 |
| 5 | Dịch vụ ngân hàng hiện đại | 2 | 20,10 |
| 3 | KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | 18 | |
| 3,1 | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Marketing xuất khẩu | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản trị thị trường chiến lược | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản trị quan hệ khách hàng | 2 | 20,10 |
| 3,2 | Các học phần tự chọn (chọn 6 trong 12 học phần sau) | 12 | |
| 1 | Quản trị dịch vụ nâng cao | 2 | 20,10 |
| 2 | Kinh tế nguồn nhân lực | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản trị thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp | 2 | 20,10 |
| 4 | Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp | 2 | 20,10 |
| 5 | Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | 2 | 20,10 |
| 6 | Quản trị tài chính nâng cao | 2 | 20,10 |
| 7 | Lãnh đạo và quản lý | 2 | 20,10 |
| 8 | Thương mại và đầu tư quốc tế | 2 | 20,10 |
| 9 | Phân tích định lượng trong quản lý kinh tế | 2 | 20,10 |
| 10 | Marketing tài chính và ngân hàng nâng cao | 2 | 20,10 |
| 11 | Kiểm toán hoạt động | 2 | 20,10 |
| 12 | Truyền thông và PR của doanh nghiệp | 2 | 20,10 |
| 4 | NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | 6 | |
| 5 | BÁO CÁO THỰC TẾ | 3 | |
| 6 | LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP | 15 | |

Ghi chú: Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60, trong đó có 42 tín chỉ bắt buộc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI
GS, TS Đinh Văn Sơn

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ LỮ HÀNH & DU LỊCH**

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 723/QĐ-ĐHTM ngày 19 tháng 10 năm 2017)

| STT | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | CẤU TRÚC |
|------------|--|------------|----------|
| 1 | KIẾN THỨC CHUNG (các học phần bắt buộc) | 6 | |
| 1 | Triết học | 4 | 42,18 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 20,10 |
| 2 | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | 12 | |
| 2,1 | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản lý tài nguyên du lịch | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản trị dịch vụ nâng cao | 2 | 20,10 |
| 2,2 | Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần sau) | 6 | |
| 1 | Quản trị sự thay đổi | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 2 | 20,10 |
| 3 | Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | 2 | 20,10 |
| 4 | Luật kinh tế nâng cao | 2 | 20,10 |
| 5 | Quản trị tài chính nâng cao | 2 | 20,10 |
| 3 | KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | 18 | |
| 3,1 | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Quản trị kinh doanh lữ hành và đại lý du lịch | 2 | 20,10 |
| 2 | Marketing điểm đến du lịch | 2 | 20,10 |
| 3 | Quản lý rủi ro du lịch | 2 | 20,10 |
| 3,2 | Các học phần tự chọn (chọn 6 trong 12 học phần sau) | 12 | |
| 1 | Quản trị quan hệ khách hàng | 2 | 20,10 |
| 2 | Quản lý khách sạn cao cấp | 2 | 20,10 |
| 3 | Chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch | 2 | 20,10 |
| 4 | Chiến lược chuỗi cung ứng | 2 | 20,10 |
| 5 | Phân tích định lượng trong quản lý kinh tế | 2 | 20,10 |
| 6 | Quản trị thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp | 2 | 20,10 |
| 7 | Quản trị rủi ro tài chính | 2 | 20,10 |
| 8 | Thương mại và đầu tư quốc tế | 2 | 20,10 |
| 9 | Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp | 2 | 20,10 |
| 10 | Kinh tế nguồn nhân lực | 2 | 20,10 |
| 11 | Lãnh đạo và quản lý | 2 | 20,10 |
| 12 | Quản trị chiến lược | 2 | 20,10 |
| 4 | NGHIÊN CỨU KHOA HỌC | 6 | |
| 5 | BÁO CÁO THỰC TẾ | 3 | |
| 6 | LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP | 15 | |

Ghi chú : Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60, trong đó có 42 tín chỉ bắt buộc



GS.TS. Đinh Văn Sơn